



Công ty Cổ phần Licogi 16

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

Công ty Cổ phần Licogi 16

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 40

Công ty Cổ phần Licogi 16

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Giấy phép niêm yết số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; và phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch
Ông Vũ Công Hưng	Thành viên
Ông Hoàng Minh Khai	Thành viên
Ông Lê Văn Công	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thủy	Trưởng ban
Ông Trần Đình Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tú	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Công Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Khai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đông Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Thế Dũng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Công Hưng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Licogi 16

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Vũ Công Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 60992762/15624498

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông của Công ty Cổ phần Licogi 16

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 40 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy không đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày việc Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: D.0048/KTV

Lê Quang Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0426/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.190.803.921.095	1.296.654.736.719
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	52.749.478.889	44.201.105.077
111	1. Tiền		34.109.478.889	33.722.173.127
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.640.000.000	10.478.931.950
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		810.724.845.710	836.520.219.458
131	1. Phải thu khách hàng	5	493.004.338.444	567.403.124.401
132	2. Trả trước cho người bán		43.904.076.971	28.022.158.394
135	3. Các khoản phải thu khác	6	290.442.764.395	241.477.727.279
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(16.626.334.100)	(382.790.616)
140	III. Hàng tồn kho	7	279.885.938.621	358.676.446.625
141	1. Hàng tồn kho		280.416.418.641	363.850.934.001
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(530.480.020)	(5.174.487.376)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		47.443.657.875	57.256.965.559
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		985.344.772	1.353.139.007
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.849.579.569	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	43.608.733.534	55.903.826.552
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		971.737.056.596	962.914.547.296
220	I. Tài sản cố định		195.589.993.349	201.125.009.148
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	68.214.775.006	108.397.589.335
222	Nguyên giá		348.538.685.114	348.105.008.794
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(280.323.910.108)	(239.707.419.459)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	22.229.730.634	22.229.730.634
228	Nguyên giá		22.249.730.634	22.249.730.634
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.000.000)	(20.000.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	105.145.487.709	70.497.689.179
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		771.848.382.320	761.416.241.619
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	181.059.680.562	180.627.539.861
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	590.788.701.758	580.788.701.758
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.298.680.927	373.296.529
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		253.461.172	371.296.529
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	4.043.219.755	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		2.000.000	2.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.162.540.977.691	2.259.569.284.015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.046.571.413.081	1.134.164.723.065
310	I. Nợ ngắn hạn		1.024.631.135.346	1.117.409.470.513
311	1. Vay ngắn hạn	14	449.491.079.534	519.694.810.222
312	2. Phải trả người bán	15	332.762.061.032	311.740.674.652
313	3. Người mua trả tiền trước		38.083.539.806	32.996.617.328
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	110.885.955.061	110.125.823.576
315	5. Phải trả người lao động		2.331.042.538	3.389.521.503
316	6. Chi phí phải trả	17	15.167.426.225	76.453.451.821
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	47.627.228.843	28.770.634.483
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.282.802.307	34.237.936.928
330	II. Nợ dài hạn		21.940.277.735	16.755.252.552
333	1. Phải trả dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
334	2. Vay dài hạn	19	20.216.271.140	16.268.875.212
336	3. Dự phòng trợ cấp thôi việc		1.271.002.158	36.031.866
338	4. Doanh thu chưa thực hiện		450.004.437	447.345.474
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.115.969.564.610	1.125.404.560.950
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	1.115.969.564.610	1.125.404.560.950
411	1. Vốn cổ phần		562.499.560.000	562.499.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		409.696.951.515	409.696.951.515
414	3. Cổ phiếu quỹ		(3.390.000)	(3.390.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		76.260.604.628	70.816.906.893
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		42.943.697.735	37.500.000.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.572.140.732	44.894.532.542
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.162.540.977.691	2.259.569.284.015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (US\$)		1.364	1.364

Hoàng Chí Phúc
Kế toán trưởng



Wu Công Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	710.371.433.893	1.050.481.341.681
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(639.017.023.782)	(870.270.852.772)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.354.410.111	180.210.488.909
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	18.378.164.683	9.939.079.106
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(42.925.083.422) (42.925.083.422)	(44.452.586.672) (36.452.019.072)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(29.922.676.711)	(13.544.350.644)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.884.814.661	132.152.630.699
31	8. Thu nhập khác	24	5.547.147.430	4.701.876.913
32	9. Chi phí khác	24	(5.687.196.955)	(94.065.534)
40	10. (Lỗ) lợi nhuận khác	24	(140.049.525)	4.607.811.379
50	11. Tổng lợi nhuận trước thuế		16.744.765.136	136.760.442.078
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(2.098.172.231)	(33.226.381.704)
52	13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	4.043.219.755	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		18.689.812.660	103.534.060.374



Hoàng Chí Phúc
Kế toán trưởng



Vũ Công Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		16.744.765.136	136.760.442.078
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9, 10	41.907.886.061	90.217.537.126
03	Các khoản dự phòng		11.599.536.128	8.000.000.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.014.573.033)	(5.719.416.881)
06	Chi phí lãi vay	23	42.925.083.422	36.452.019.072
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		94.162.697.714	265.710.581.395
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		17.995.614.304	(291.450.695.019)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		85.207.306.017	(66.880.968.410)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(44.399.966.670)	176.758.315.155
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		485.629.592	(197.426.973)
13	Tiền lãi vay đã trả		(44.896.271.003)	(37.951.663.477)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(4.728.831)	(26.351.285.655)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.955.134.621)	(6.159.585.481)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		102.595.146.502	13.477.271.535
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(40.424.470.348)	(12.744.542.340)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	24	4.696.363.636	-
23	Tiền chi cho vay		-	(22.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	22.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(10.432.140.701)	(54.219.713.210)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.369.809.483	5.194.568.459
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(27.790.437.930)	(61.769.687.091)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(2.605.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		449.858.131.176	325.947.305.242
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(516.114.465.936)	(187.916.644.813)
36	Cổ tức đã trả	20.2	-	(74.957.890.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(66.256.334.760)	63.070.165.129

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		8.548.373.812	14.777.749.573
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		44.201.105.077	22.124.762.934
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	52.749.478.889	36.902.512.507



Hoàng Chí Phúc
Kế toán trưởng




Vũ Công Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo giấy phép niêm yết số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; và phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 150 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 225).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng VNĐ, cũng chính là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Bất động sản tồn kho

Hàng tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng và phát triển dự án; và
- Chi phí vay, chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Chi phí hoa hồng không hoàn lại trả cho các đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán bất động sản được ghi nhận vào chi phí khi thanh toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ (nếu trọng yếu), trừ chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá thành của hàng tồn kho ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương đối của bất động sản bán đi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu - chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan
- Hàng hóa bất động sản - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, và hàng hóa bất động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 11 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 4 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.9 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá mua và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được ghi nhận như khoản nợ phải trả.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Xử lý kế toán theo</i>	
	<i>CMKTVN 10</i>	<i>Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Tuy nhiên, ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong trường hợp Công ty áp dụng Thông tư 201 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng và chuyển giao đất cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính – Hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản nợ vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tiền mặt	229.156.462	49.319.816
Tiền gửi ngân hàng	33.880.322.427	33.672.853.311
Các khoản tương đương tiền	18.640.000.000	10.478.931.950
TỔNG CỘNG	52.749.478.889	44.201.105.077

Các khoản tương đương tiền thể hiện là khoản tiền gửi có thời hạn dưới ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất 9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	189.459.996.993	214.368.619.956
Phải thu các bên thứ ba	303.544.341.451	353.034.504.445
	493.004.338.444	567.403.124.401
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.626.334.100)	(382.790.616)
GIÁ TRỊ THUẦN	476.378.004.344	567.020.333.785

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	238.750.131.062	162.293.900.293
Phải thu bên thứ ba	51.692.633.333	79.183.826.986
TỔNG CỘNG	290.442.764.395	241.477.727.279

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Nguyên vật liệu xây dựng	727.129.482	7.513.110.332
Công cụ, dụng cụ	2.749.716.540	2.336.988.802
Bất động sản dở dang (*)	185.377.800.579	181.517.506.965
Các công trình xây dựng dở dang (**)	86.702.610.563	167.240.143.669
Hàng hóa bất động sản	4.859.161.477	5.243.184.233
TỔNG CỘNG	280.416.418.641	363.850.934.001
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(530.480.020)	(5.174.487.376)
GIÁ TRỊ THUẦN	279.885.938.621	358.676.446.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

7. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(*) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha	82.943.882.649	81.344.775.296
Khu dân cư Bảo Lộc	69.450.170.023	69.260.171.160
Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha	32.983.747.907	30.912.560.509
TỔNG CỘNG	185.377.800.579	181.517.506.965

Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha được dùng làm tài sản thế chấp vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 14).

(**) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Nhà máy Thủy điện Bản Chát	81.328.579.556	158.833.537.815
Các công trình khác	5.374.031.007	8.406.605.854
TỔNG CỘNG	86.702.610.563	167.240.143.669

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tạm ứng cho nhân viên	42.773.793.194	55.342.971.647
Ký quỹ thực hiện hợp đồng xây dựng	672.686.648	398.601.213
Khác	162.253.692	162.253.692
TỔNG CỘNG	43.608.733.534	55.903.826.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)	37.494.329.097	289.479.994.678	19.655.389.312	1.475.295.707	348.105.008.794
Tăng trong kỳ	-	5.745.990.000	-	30.681.818	5.776.671.818
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.349.554.546)	(1.993.440.952)	-	(5.342.995.498)
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	37.494.329.097	291.876.430.132	17.661.948.360	1.505.977.525	348.538.685.114
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	-	225.108.748.494	699.928.354	921.342.666	226.730.019.514
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)	(3.372.924.782)	(228.414.038.545)	(6.887.202.227)	(1.033.253.905)	(239.707.419.459)
Khấu hao trong kỳ	(750.616.822)	(39.799.606.880)	(1.260.266.699)	(97.395.660)	(41.907.886.061)
Thanh lý, nhượng bán	-	517.552.706	773.842.706	-	1.291.395.412
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	(4.123.541.604)	(267.696.092.719)	(7.373.626.220)	(1.130.649.565)	(280.323.910.108)
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)	34.121.404.315	61.065.956.133	12.768.187.085	442.041.802	108.397.589.335
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	33.370.787.493	24.180.337.413	10.288.322.140	375.327.960	68.214.775.006
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 14 và 19)	33.370.787.493	21.935.420.373	-	-	55.306.207.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 30 tháng 6 năm 2012	22.229.730.634	20.000.000	22.249.730.634
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	20.000.000	20.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 30 tháng 6 năm 2012	-	20.000.000	20.000.000
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 30 tháng 6 năm 2012	22.229.730.634	-	22.229.730.634
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 14 và 19)</i>	22.229.730.634	-	22.229.730.634

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất của các lô đất tọa lạc tại số 24A và 49B Đường Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh không được khấu trừ do có thời gian sử dụng vô thời hạn.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Trường Cao đẳng nghề Licogi	66.914.428.444	52.231.866.118
Tòa nhà huyện Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	31.181.550.265	17.467.475.788
Phần mềm ERP	7.049.509.000	35.120.000
Khác	-	763.227.273
TỔNG CỘNG	105.145.487.709	70.497.689.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

12.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại – Dịch vụ Điện Phước	71.122.768.062	100%	70.690.627.361	100%
Công ty TNHH Siêu Thành	60.000.000.000	100%	60.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần Licogi 166	35.736.912.500	56,65%	35.736.912.500	56,65%
Công ty Cổ phần Licogi 16.9	14.200.000.000	56,80%	14.200.000.000	56,80%
TỔNG CỘNG	181.059.680.562		180.627.539.861	

Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại – Dịch vụ Điện Phước (“Điện Phước”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102022453 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 5 năm 2004 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Điện Phước có trụ sở đăng ký tại số 420/9, Đường Huỳnh Văn Bánh, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Điện Phước là đầu tư xây dựng khu dân cư.

Công ty TNHH Siêu Thành (“Siêu Thành”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304906170 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 5 năm 2008 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Siêu Thành có trụ sở đăng ký tại số 24A Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Siêu Thành là kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

Công ty Cổ phần Licogi 166 (“Licogi 166”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017362 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 5 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Licogi 166 có trụ sở đăng ký tại Tầng 4, Tòa nhà 34, Ngõ 164, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Licogi 166 là thi công xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng.

Công ty Cổ phần Licogi 16.9 (“Licogi 16.9”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000956 do Sở KH&ĐT Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 2 tháng 10 năm 2008 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Licogi 16.9 có trụ sở đăng ký tại số Xã Hải Thượng, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam. Hoạt động chính của Licogi 16.9 là thi công xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng.

Licogi 16.9 và Licogi 166 ký kết hợp đồng sáp nhập số 01/2012/HĐSN vào ngày 20 tháng 4 năm 2012. Theo đó, Licogi 16.9 sẽ được sáp nhập vào Licogi 166 thông qua việc hoán đổi cổ phiếu theo tỷ lệ 1: 0,64. Việc sáp nhập này vẫn chưa hoàn tất vào ngày lập các báo cáo này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty TNHH Khu Đô thị Phú Hội	308.500.528.000	30,00%	308.500.528.000	30,00%
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	123.508.733.758	22,00%	113.508.733.758	22,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nghi Sơn	67.500.000.000	45,00%	67.500.000.000	45,00%
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	42.939.440.000	40,00%	42.939.440.000	40,00%
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	14.700.000.000	49,00%	14.700.000.000	49,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	12.000.000.000	46,15%	12.000.000.000	46,15%
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	8.140.000.000	40,00%	8.140.000.000	40,00%
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	6.000.000.000	40,00%	6.000.000.000	40,00%
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	4.000.000.000	36,36%	4.000.000.000	36,36%
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	3.500.000.000	40,00%	3.500.000.000	40,00%
TỔNG CỘNG	<u>590.788.701.758</u>		<u>580.788.701.758</u>	

Công ty TNHH Khu Đô thị Phú Hội ("Phú Hội") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 471023000224 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Phú Hội có trụ sở đăng ký tại Lô X1, Đường D3, Khu dân cư Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của Phú Hội là đầu tư và xây dựng khu dân cư để bán và cho thuê.

Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông ("Phương Đông") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 441023000012 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước cấp ngày 14 tháng 5 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Phương Đông có trụ sở đăng ký tại Trung tâm Thương mại Thị xã Đồng Xoài, Đường Phú Riêng Đỏ, Phường Tân Bình, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam. Hoạt động chính của Phương Đông là sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học bio-ethanol, bio-diesel.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nghi Sơn ("NIDIC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 262031000007 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn cấp ngày 11 tháng 8 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. NIDIC có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Luyện kim, Xã Hải Thượng, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam. Hoạt động chính của NIDIC là đầu tư, xây dựng và kinh doanh nhà ở, khu công nghiệp.

Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại 12 ("CTC 12") là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301522507 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 11 năm 1998 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. CTC 12 có trụ sở đăng ký tại số 21/3C Khu phố 4, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CTC 12 là đầu tư xây dựng khu dân cư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Licogi 16.5 ("Licogi 16.5") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600734791 do Sở KH&ĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 25 tháng 4 năm 2005 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Licogi 16.5 có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Đường số 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của Licogi 16.5 là thi công xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng.

Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16 ("Licogi 16.M") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600899257 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Licogi 16.M có trụ sở đăng ký tại số 49B Đường Phan Đăng Lưu, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Licogi 16.M là gia công và chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng.

Công ty Cổ phần Licogi 16.2 ("Licogi 16.2") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304906170 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Licogi 16.2 có trụ sở đăng ký tại số 24A Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Licogi 16.2 là đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án thủy điện vừa và nhỏ.

Công ty Cổ phần Licogi 16.1 ("Licogi 16.1") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304890347 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 3 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Licogi 16.1 có trụ sở đăng ký tại số 35/6 Đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Licogi 16.1 là thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp.

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8 ("Licogi 16.8"), là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305516286 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 2 năm 2008, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Licogi 16.8 có trụ sở đăng ký tại số 169 Đường Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Licogi 16.8 là tư vấn, thiết kế và giám sát xây dựng.

Công ty Cổ phần Điện Lực Licogi 16 ("E-Licogi16"), là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104030425 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 7 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. E-Licogi16 có trụ sở đăng ký tại số 24A Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của E-Licogi16 là thi công lắp đặt các hệ thống điện.

13. CHI PHÍ LÃI VAY VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa khoản chi phí lãi vay với số tiền là 1.772.790.657 VNĐ (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011: 1.936.974.266 VNĐ). Các chi phí này liên quan đến các khoản vay nhằm tài trợ cho việc xây dựng và phát triển dự án Trường Cao đẳng nghề Licogi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

14. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Vay ngân hàng	447.116.280.189	491.793.772.681
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19)	2.374.799.345	27.901.037.541
TỔNG CỘNG	449.491.079.534	519.694.810.222

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)					
Hợp đồng vay số VNM111781	28.532.810.396	Ngày 23 tháng 12 năm 2012	Tài trợ vốn lưu động	Từ 13,8 đến 18	Khoản phải thu trị giá 3.000.000 Đô la Mỹ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn					
Hợp đồng vay số 6220-LAV- 2011/HĐTĐ00975	18.651.504.442	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Tài trợ vốn lưu động	Từ 16 đến 17,5	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Hợp đồng vay số 51- 10/HĐTĐHM/TPB.H CM	42.890.000.000	Từ ngày 24 tháng 10 năm 2012 đến ngày 25 tháng 10 năm 2012	Tài trợ vốn lưu động	18,5	Quyền sử dụng đất và tòa nhà tọa lạc tại số 24A và 49B Đường Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha
Hợp đồng vay số 14- 11.11/HĐTĐHM/TPB /HCM	157.066.405.873	Từ ngày 8 tháng 12 năm 2012 đến ngày 30 tháng 3 năm 2013	Tài trợ vốn lưu động	Từ 13,3 đến 18,5	
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Hợp đồng vay số TT01/2011/HMTĐBL	30.310.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Tài trợ vốn lưu động	Từ 14 đến 16	Tin chấp
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh					
Hợp đồng vay số 35/2011/HĐTĐ-DNL	169.665.559.478	Từ ngày 17 tháng 10 năm 2012 đến ngày 15 tháng 2 năm 2013	Tài trợ vốn lưu động	15,2	Trạm trộn bê tông RCC và các khoản phải thu từ công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Bản Chất
TỔNG CỘNG	447.116.280.189				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	309.376.747.706	266.808.497.156
Phải trả các bên thứ ba	23.385.313.326	44.932.177.496
TỔNG CỘNG	<u>332.762.061.032</u>	<u>311.740.674.652</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	58.588.067.141	56.494.623.741
Thuế giá trị gia tăng	51.583.540.675	51.976.229.501
Thuế thu nhập cá nhân	709.847.245	1.650.470.334
Thuế khác	4.500.000	4.500.000
TỔNG CỘNG	<u>110.885.955.061</u>	<u>110.125.823.576</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (Trình bày lại – Thuyết minh số 29)
Chi phí dự án các công trình xây dựng	10.681.930.645	65.484.900.369
Lương	2.276.270.034	2.010.000.000
Chi phí lãi vay	1.435.830.239	2.654.227.163
Khác	773.395.307	6.304.324.289
TỔNG CỘNG	<u>15.167.426.225</u>	<u>76.453.451.821</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	16.356.140.000	26.319.700.446
Cổ tức phải trả	28.463.930.400	339.121.400
Phải trả khác	2.807.158.443	2.111.812.637
TỔNG CỘNG	<u>47.627.228.843</u>	<u>28.770.634.483</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Vay ngân hàng	22.591.070.485	44.169.912.753
TỔNG CỘNG	22.591.070.485	44.169.912.753
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)	2.374.799.345	27.901.037.541
Vay và nợ dài hạn	20.216.271.140	16.268.875.212

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2012 (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
-------------	--------------------------------------	-------------------	-----------------	---------------------	----------------------

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng vay số 41/2011/HĐTD- DNL	8.306.679.000	48 tháng kể từ lần giải ngân đầu	Tài trợ mua trạm trộn bê tông RCC dự án Bản Chất	Từ 18,3 đến 21,5	Trạm trộn bê tông RCC và các khoản phải thu từ công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Bản Chất
-----------------------------------------	---------------	----------------------------------------	--------------------------------------------------------------	---------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------

<i>Trong đó:</i>	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.276.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hồ Chí Minh

Hợp đồng vay số 34- TPB.HCM/TH/10	14.284.391.485	60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiền	Tài trợ dự án Trường Cao đẳng nghề Licogi	Từ 15,5 đến 22	Quyền sử dụng đất và tòa nhà tọa lạc tại số 24A và 49B Đường Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và tài sản thuộc sở hữu của ông Bùi Dương Hùng bao gồm 1.000.000 cổ phiếu của Công ty
-----------------------------------------	----------------	------------------------------------------------	-------------------------------------------------------	-------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

<i>Trong đó:</i>	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.098.799.345

TỔNG CỘNG	22.591.070.485
------------------	-----------------------

<i>Trong đó:</i>	
Vay dài hạn đến hạn trả	2.374.799.345
Vay dài hạn	20.216.271.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

							VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011							
Ngày 31 tháng 12 năm 2010							
<i>(Trình bày lại – Thuyết minh số 29)</i>	375.000.000.000	506.222.037.738	(785.000)	70.816.906.893	37.500.000.000	140.852.048.329	1.130.390.207.960
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	187.499.560.000	(96.525.086.223)	-	-	-	(90.974.473.777)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.605.000)	-	-	-	(2.605.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	103.534.060.374	103.534.060.374
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.521.200.000)	(1.521.200.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(74.999.838.000)	(74.999.838.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>562.499.560.000</u>	<u>409.696.951.515</u>	<u>(3.390.000)</u>	<u>70.816.906.893</u>	<u>37.500.000.000</u>	<u>76.890.596.926</u>	<u>1.157.400.625.334</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012							
Ngày 31 tháng 12 năm 2011							
<i>(Trình bày lại – Thuyết minh số 29)</i>	562.499.560.000	409.696.951.515	(3.390.000)	70.816.906.893	37.500.000.000	44.894.532.542	1.125.404.560.950
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	18.689.812.660	18.689.812.660
Trích lập các quỹ	-	-	-	5.443.697.735	5.443.697.735	(10.887.395.470)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(28.124.809.000)	(28.124.809.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>562.499.560.000</u>	<u>409.696.951.515</u>	<u>(3.390.000)</u>	<u>76.260.604.628</u>	<u>42.943.697.735</u>	<u>24.572.140.732</u>	<u>1.115.969.564.610</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	562.499.560.000	375.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	187.499.560.000
Vốn góp cuối kỳ	<u>562.499.560.000</u>	<u>562.499.560.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	(28.124.809.000)	(74.999.838.000)
Cổ tức chi trả	-	(74.957.890.300)

20.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	56.249.956	56.249.956
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	56.249.956	56.249.956
Cổ phiếu ngân quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(338)	(338)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	56.249.618	56.249.618

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Tổng doanh thu		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	423.350.512.973	619.830.881.967
Doanh thu bán hàng	281.857.704.847	428.320.594.484
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.465.157.433	2.329.865.230
Doanh thu bất động sản	1.698.058.640	-
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	-
DOANH THU THUẬN	<u>710.371.433.893</u>	<u>1.050.481.341.681</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Cổ tức được chia	15.235.406.000	4.860.000.000
Lãi tiền gửi	3.134.403.483	859.416.881
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	4.214.121.225
Khác	8.355.200	5.541.000
TỔNG CỘNG	<u>18.378.164.683</u>	<u>9.939.079.106</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	417.439.924.469	610.882.035.202
Giá vốn hàng bán	218.967.799.847	258.097.688.244
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.836.843.154	1.291.129.326
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	772.456.312	-
TỔNG CỘNG	<u>639.017.023.782</u>	<u>870.270.852.772</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Lãi tiền vay	42.925.083.422	36.452.019.072
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	8.000.000.000
Khác	-	567.600
TỔNG CỘNG	<u>42.925.083.422</u>	<u>44.452.586.672</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Thu nhập khác	5.547.147.430	4.701.876.913
Thu thanh lý tài sản cố định	4.696.363.636	-
Phí bảo lãnh	805.568.657	-
Thu nhập khác	45.215.137	4.701.876.913
Chi phí khác	(5.687.196.955)	(94.065.534)
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(4.051.600.086)	-
Tài trợ trường Long Tân	(1.011.342.273)	-
Phí bảo lãnh	(590.294.470)	-
Chi phí khác	(33.960.126)	(94.065.534)
GIÁ TRỊ THUẬN	(140.049.525)	4.607.811.379

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.098.172.231	33.226.381.704
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(4.043.219.755)	-
TỔNG CỘNG	(1.945.047.524)	33.226.381.704

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	VND	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Lợi nhuận trước thuế	16.744.765.136	136.760.442.078
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	165.475.526	1.005.084.736
Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi	16.626.334.100	-
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.644.007.356)	-
Thay đổi chi phí phải trả	(2.728.091.310)	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	1.244.346.164	-
Chênh lệch chi phí khấu hao	(3.133.631.483)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(15.235.406.000)	(4.860.000.000)
Lợi nhuận tính thuế các kỳ trước	(647.095.853)	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	8.392.688.924	132.905.526.814
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	2.098.172.231	33.226.381.704
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	56.494.623.741	44.509.666.948
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(4.728.831)	(26.351.285.655)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	58.588.067.141	51.384.762.997

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Dự phòng phải thu khó đòi	4.156.583.525	-	4.156.583.525	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	311.086.541	-	311.086.541	-
Chênh lệch chi phí khấu hao	(783.407.871)	-	(783.407.871)	-
Chi phí phải trả	358.957.560	-	358.957.560	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.043.219.755	-		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			4.043.219.755	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty con	Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Công ty	354.482.070.929
		Bán nguyên vật liệu	317.926.897.543
		Cổ tức được chia	6.797.906.000
		Phí quản lý	6.612.612.237
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Công ty Chi phí lãi vay	48.711.850.337 1.774.265.765
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty liên kết	Tạm ứng cho dự án Hiệp Thành	26.098.815.238
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Công ty	24.317.462.900
		Góp vốn	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Tạm ứng	19.500.000.000
		Chi phí lãi vay	781.909.722
		Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Công ty	438.094.410
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Công ty	13.247.109.615
		Phí bảo lãnh	317.852.309
		Doanh thu cho thuê	229.420.140
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nghi Sơn	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	8.437.500.000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Công ty	8.060.128.515
		Doanh thu cho thuê	325.419.175
		Phí bảo lãnh	251.814.399
Công ty TNHH Siêu Thành	Công ty con	Tạm ứng cho dự án Nam An	616.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 13	Bên liên quan	Bán hàng hóa	499.451.914
Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại – Dịch vụ Điện Phước	Công ty con	Góp vốn	337.364.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i> <i>Phải thu (Phải trả)</i>
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	172.006.074.755
Công ty Liên doanh Licogi – Constec	Công ty liên quan	Dịch vụ xây dựng	6.404.343.365
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	4.765.987.464
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	3.773.553.923
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	Cho thuê	1.059.760.461
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Cho thuê	752.283.505
Công ty Cổ phần Licogi 13	Công ty liên quan	Dịch vụ xây dựng	349.451.914
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty liên kết	Cho thuê	348.541.606
TỔNG CỘNG			189.459.996.993
Phải thu khác			
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty liên kết	Tạm ứng	167.766.277.334
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Tạm ứng	29.258.165.492
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Tạm ứng	19.500.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Tạm ứng	16.632.921.110
Công ty TNHH Siêu Thành	Công ty con	Tạm ứng	5.053.437.277
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Phí bảo lãnh	539.329.849
TỔNG CỘNG			238.750.131.062
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	(264.855.904.472)
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	(35.701.631.372)
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	(7.366.304.614)
Công ty Cổ phần Licogi 16.9	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	(1.353.511.418)
Công ty Cổ phần Licogi 13	Công ty liên quan	Dịch vụ xây dựng	(99.394.830)
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	(1.000)
TỔNG CỘNG			(309.376.747.706)
Phải trả khác			
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty liên kết	Nhận tạm ứng	(15.735.840.000)
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty con	Nhận tạm ứng	(600.000.000)
Công ty Cổ phần Licogi 15	Công ty liên quan	Nhận tạm ứng	(20.300.000)
TỔNG CỘNG			(16.356.140.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ nhu cầu vốn lưu động và mua sắm máy móc thiết bị sử dụng trong hoạt động xây dựng của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, phải trả người bán và phải trả khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro về bất động sản, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi chủ yếu ảnh hưởng đến chi phí phát triển các dự án bất động sản do Công ty vay các khoản vay này để phát triển dự án và được trình bày như sau:

		VNĐ	
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến chi phí sản xuất kinh doanh dở đang trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012			
VNĐ	+300	428.531.745	(249.200.370)
VNĐ	-300	(428.531.745)	249.200.370
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011			
VNĐ	+300	1.487.673.697	(593.351.646)
VNĐ	-300	(1.487.673.697)	593.351.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản; (i) việc chi phí của các đề án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Khoản phải thu từ chuyển nhượng bất động sản

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng bằng cách yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi thực hiện chuyển giao quyền sở hữu, do vậy, rủi ro tín dụng khách hàng được giảm thiểu đáng kể.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc theo chính sách của Công ty. Các khoản đầu tư tiền nhàn rỗi chỉ được giao dịch với các ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi thời điểm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty cho rằng mức độ rủi ro của các khoản tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2012			
Vay và nợ	449.491.079.534	20.216.271.140	469.707.350.674
Phải trả người bán	332.762.061.032	-	332.762.061.032
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	62.794.655.068	3.000.000	62.797.655.068
	845.047.795.634	20.219.271.140	865.267.066.774
Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Vay và nợ	519.694.810.222	16.268.875.212	535.963.685.434
Phải trả người bán	311.740.674.652	-	311.740.674.652
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	105.224.086.304	3.000.000	105.227.086.304
	936.659.571.178	16.271.875.212	952.931.446.390

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần phải thu khách hàng, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 14 và 19). Ngân hàng có trách nhiệm trả lại nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và quyền sử dụng đất này cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	303.544.341.451	(16.626.334.100)	353.034.504.445	(382.790.616)	286.918.007.351	352.651.713.829
Phải thu các bên liên quan	428.210.128.055	-	376.662.520.249	-	428.210.128.055	376.662.520.249
Phải thu khác	51.692.633.333	-	79.183.826.986	-	51.692.633.333	79.183.826.986
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.749.478.889	-	44.201.105.077	-	52.749.478.889	44.201.105.077
TỔNG CỘNG	836.196.581.728	(16.626.334.100)	853.081.956.757	(382.790.616)	819.570.247.628	852.699.166.141

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>		
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	469.707.350.674	535.963.685.434	469.707.350.674	535.963.685.434		
Phải trả các bên liên quan	325.732.887.706	267.408.497.156	325.732.887.706	267.408.497.156		
Phải trả người bán	23.385.313.326	44.932.177.496	23.385.313.326	44.932.177.496		
Phải trả khác	46.438.515.068	104.624.086.304	46.438.515.068	104.624.086.304		
TỔNG CỘNG	865.264.066.774	952.928.446.390	865.264.066.774	952.928.446.390		

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

29. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU CỦA KỲ TRƯỚC

Các số liệu tương ứng đã được trình bày lại nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính của Công ty mà Ban Tổng Giám đốc Công ty phát hiện trong năm như sau:

Điều chỉnh doanh thu và chi phí tương ứng của dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha

Trong kỳ, Công ty đã điều chỉnh hồi tố doanh thu và giá vốn tương ứng của dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha theo CMKTVN số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác* do ghi nhận doanh thu và chi phí chưa phù hợp trong các năm trước. Việc ghi nhận này đã được điều chỉnh bằng cách ghi giảm khoản phải thu khách hàng 3.526.625.282 VNĐ và tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và hàng tồn kho với số tiền tương ứng là 3.323.920.050 VNĐ và 6.850.545.332 VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, tăng doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền lần lượt là 50.508.694.328 VNĐ và 23.646.534.825 VNĐ và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 23.538.239.453 VNĐ.

Điều chỉnh thuế giá trị gia tăng phải trả

Trong kỳ, Công ty đã điều chỉnh hồi tố thuế giá trị gia tăng phải trả tính thiếu trong các năm trước. Việc tính thiếu này đã được điều chỉnh bằng cách ghi tăng thuế giá trị gia tăng phải trả và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 với cùng số tiền là 3.095.446.594 VNĐ.

Điều chỉnh dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Trong kỳ, Công ty đã điều chỉnh hồi tố dự phòng giảm giá hàng tồn kho do việc lập dự phòng thiếu trong các năm trước. Việc tính thiếu này đã được điều chỉnh bằng cách ghi giảm lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 5.174.487.376 VNĐ, tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày này với số tiền tương ứng.

Điều chỉnh các khoản chi phí phải trả

Trong kỳ, Công ty đã điều chỉnh hồi tố các khoản chi phí phải trả chưa ghi nhận phù hợp trong các năm trước theo các Chuẩn mực Kế toán có liên quan. Các khoản chi phí chưa ghi nhận này đã được điều chỉnh bằng cách ghi giảm lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền là 2.153.921.549 VNĐ, tăng phải trả người bán, chi phí phải trả và hàng tồn kho vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền lần lượt là 1.685.600.000 VNĐ, 1.284.372.458 VNĐ và 816.050.909 VNĐ và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền tương ứng là 2.153.921.549 VNĐ.

Điều chỉnh khoản thanh lý tài sản cố định hữu hình

Trong kỳ, Công ty đã điều chỉnh hồi tố xóa sổ các tài sản cố định hữu hình đã được thanh lý trong các năm trước. Việc xóa sổ này đã được điều chỉnh bằng cách ghi giảm lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền là 2.432.731.942 VNĐ, giảm giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày này với số tiền tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

29. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU CỦA KỶ TRƯỚC (tiếp theo)

Tóm tắt các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

VND

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo báo cáo năm trước	167.485.734.376
Điều chỉnh doanh thu và giá vốn hàng bán tương ứng của dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha	(23.538.239.453)
Điều chỉnh thuế giá trị gia tăng phải trả	(3.095.446.594)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 sau điều chỉnh	<u>140.852.048.329</u>

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo báo cáo năm trước	54.427.199.953
Điều chỉnh doanh thu và giá vốn hàng bán tương ứng của dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha	3.323.920.050
Điều chỉnh thuế giá trị gia tăng phải trả	(3.095.446.594)
Điều chỉnh dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.174.487.376)
Điều chỉnh các khoản chi phí phải trả	(2.153.921.549)
Điều chỉnh khoản thanh lý tài sản cố định hữu hình	(2.432.731.942)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sau điều chỉnh	<u>44.894.532.542</u>

Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố này phát sinh từ những vấn đề đã đề cập được tóm tắt như sau:

VND

CHỈ TIÊU	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu khách hàng	568.919.014.801	(1.515.890.400)	567.403.124.401
Hàng tồn kho	356.184.337.760	7.666.596.241	363.850.934.001
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.174.487.376)	(5.174.487.376)
Tài sản cố định hữu hình	110.830.321.277	(2.432.731.942)	108.397.589.335
Phải trả người bán	310.055.074.652	1.685.600.000	311.740.674.652
Người mua trả tiền trước	30.985.882.446	2.010.734.882	32.996.617.328
Thuế và các khoản phải nộp			
Nhà nước	107.030.376.982	3.095.446.594	110.125.823.576
Chi phí phải trả	75.169.079.363	1.284.372.458	76.453.451.821
Lợi nhuận chưa phân phối	54.427.199.953	(9.532.667.411)	44.894.532.542

Ngoài ra, một vài số liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của kỳ kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Hoàng Chí Phúc
Kế toán trưởng



Vũ Công Hưng
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2012